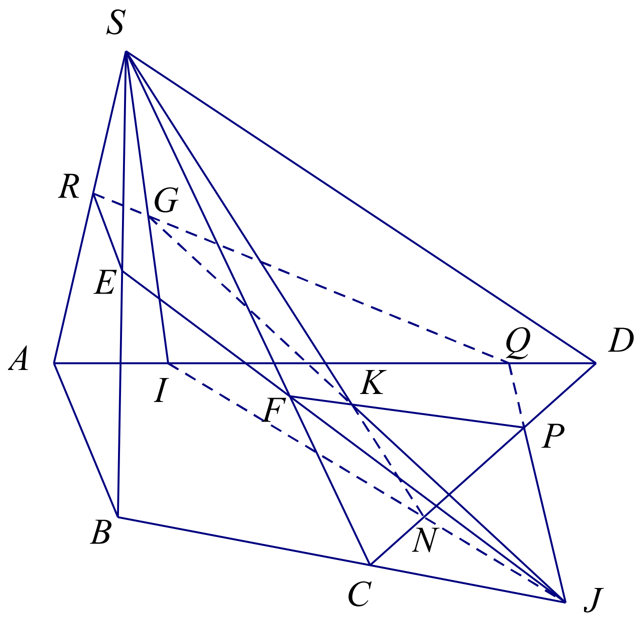

Trong mặt phẳng $(ABCD)$, gọi Q là giao điểm của JP với AD. Trong mặt phẳng (SAD), gọi R là giao điểm của QG với SA.

Ta có $\begin{cases} (EFG)\cap(ABCD)=PQ;\ (EFG)\cap(SAD)=QR \\ (EFG)\cap(SAB)=RE;\ (EFG)\cap(SBC)=EF \\ (EFG)\cap(SCD)=FP \end{cases}$

Trường hợp này, ngũ giác $REFPQ$ là thiết diện của hình chóp $S.ABCD$ cắt bởi (EFG).

Trường hợp 2: FK cắt SD tại H (FK không cắt đoạn CD).

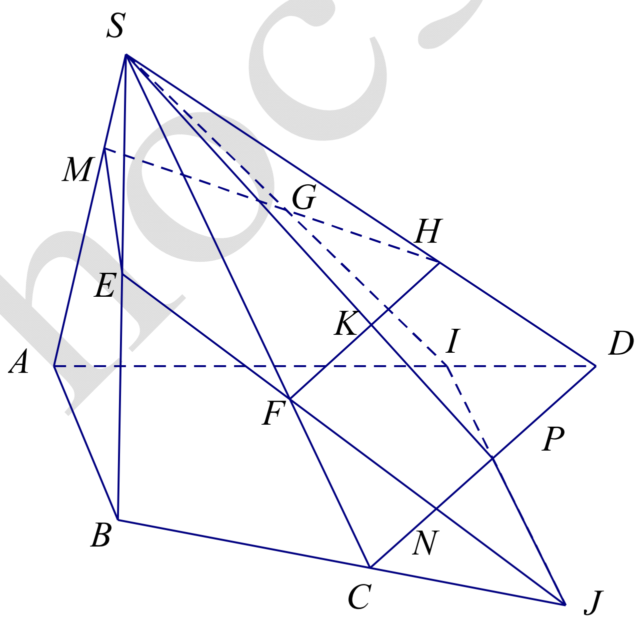

Trong mặt phẳng (SAD) , gọi M là giao điểm của HG với SA (HG không thể cắt đoạn AD vì giả sử ngược lại HG cắt cạnh AD tại O , khi đó JO sẽ cắt cạnh CD (vô lí vì (EFG) đã cắt cạnh SC, SD)).

Khi đó $\begin{cases}(EFG)\cap(SCD)=FH;\ (EFG)\cap(SAD)=MH\\(EFG)\cap(SAB)=ME;\ (EFG)\cap(SBC)=EF\end{cases}$

Trường hợp này, tứ giác $MEFH$ là thiết diện của hình chóp cắt bởi (EFG).

Câu 41. Đáp án A.

Trong mặt phẳng (BCD), gọi I là giao điểm của NP với CD.

Trong mặt phẳng (ACD), gọi Q là giao điểm của AD và MI. Suy ra Q là giao điểm của AD với (MNP). Khi đó, tứ giác $MNPQ$ là thiết diện của tứ diện cắt bởi mặt phẳng (MNP).

Trong tam giác BCI ta có P là trọng tâm của tam giác suy ra D là trung điểm của CI .

Trong tam giác ACI có Q là trọng tâm của tam giác nên $\frac{QA}{QD}=2$.

Ta có $\frac{IP}{IN}=\frac{IQ}{IM}=\frac{2}{3}\Rightarrow PQ//MN$.

Suy ra $MNPQ$ là hình thang với đáy lớn MN.

Ta có: $AQ=4a, AM=3a=MN, PQ=2a.$ Áp dụng định lí cosin trong tam giác MAQ ta có:

$MQ^2=AM^2+AQ^2-2AM.AQ.\cos 60^0=16a^2+9a^2-12a^2=13a^2\Rightarrow MQ=a\sqrt{13}$.

Tương tự ta cũng tính được $NP=a\sqrt{13}$.

Dễ thấy $MNPQ$ là hình thang cân. Do đó:

$$S=\frac{(MN+PQ)\sqrt{MQ^2-\left(\frac{MN-PQ}{2}\right)^2}}{2}=\frac{5a^2\sqrt{51}}{4}.$$

Câu 42. Đáp án C.

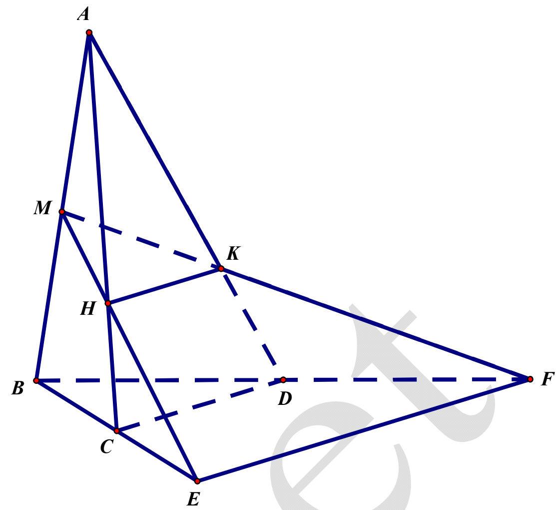

Trong mặt phẳng (ABC), gọi H là giao điểm của ME với AC.

Trong mặt phẳng (ABD), gọi K là giao điểm của MF và AD.

Ta có: $\begin{cases}(MEF)\cap(ABC)=MH \\ (MEF)\cap(ABD)=MK \\ (MEF)\cap(ACD)=HK\end{cases}$.

Do đó tam giác MHK là thiết diện của tứ diện cắt bởi (MEF).

Dễ thấy H,K lần lượt là trọng tâm của các tam giác ABE và ABF.

Ta có: $AH=AK=HK=\dfrac{2a}{3}$.

Xét hai tam giác AMH và AMK có AM chung, $\widehat{MAH}=\widehat{MAK}=60^0, AH=AK=\dfrac{2a}{3}$ nên hai tam giác này bằng nhau. Suy ra $MH=MK$. Vậy tam giác MHK cân tại M.

Áp dụng định lí cosin trong tam giác AMH:

$$MH^2=AM^2+AH^2-2AMAH.\cos 60^0=\left(\frac{a}{2}\right)^2+\left(\frac{2a}{3}\right)^2-\frac{a^2}{3}=\frac{13a^2}{36}\Rightarrow MH=\frac{a\sqrt{13}}{6}.$$

Gọi I là trung điểm của đoạn HK. Ta có $MI\perp HK$.

Suy ra: $MI^2=MH^2-HI^2=\dfrac{13a^2}{36}-\dfrac{a^2}{9}=\dfrac{a^2}{4}\Rightarrow MI=\dfrac{a}{2}$.

Diện tích thiết diện MHK là: $S=\dfrac{1}{2}MI.HK=\dfrac{1}{2}.\dfrac{2a}{3}.\dfrac{a}{2}=\dfrac{a^2}{6}$.

Câu 43. Đáp án C.

Trong mặt phẳng $(ABCD)$, gọi E là giao điểm của MN với DC và F là trung điểm của CD.Dễ thấy Q chính là giao điểm của PE với SD.

Ta có: $ME=BC$. Áp dụng Thales ta có: $\dfrac{ND}{MF}=\dfrac{ED}{EF}=\dfrac{1}{2}\Rightarrow EF=\dfrac{1}{2}EF$.

Suy ra D là trung điểm EF.

PQ là đường trung bình của tam giác EPF ta có: $\dfrac{DQ}{PF}=\dfrac{1}{2}$.

PF là đường trung bình của tam giác CSD ta có: $\dfrac{DS}{PF}=2$.

Từ đó suy ra: $\dfrac{SD}{DQ}=4\Rightarrow\dfrac{SQ}{SD}=\dfrac{3}{4}$.

Câu 44. Đáp án B.

Trong mặt phẳng $(ABCD)$, gọi I là giao điểm của MN với AO.

Dễ thấy H chính là giao điểm của PO với SC.

Do MN là đường trung bình của tam giác ABD nên I là trung điểm AO. Suy ra $\frac{AI}{AC}=\frac{1}{4}$ và PI là đường trung bình của tam giác OSA. Do đó: $IH//SA$.

Áp dụng định lí Thales ta có: $\frac{SH}{SD}=\frac{AI}{AC}=\frac{1}{4}$.

Câu 45. Đáp án D.

Trong mặt phẳng $(ABCD)$, gọi $I=BD\cap MN, O=AC\cap BD$.

Dễ thấy R chính là giao điểm của IP với SB.

Do MN là đường trung bình của tam giác ABD nên I là trung điểm DO. Suy ra $\frac{DI}{IB}=\frac{1}{3}$.

Áp dụng định lí Menelaus vào tam giác SBD ta có:

$$\frac{BR}{RS}.\frac{PS}{PD}.\frac{BI}{ID}=1\Rightarrow\frac{BR}{RS}.2.\frac{1}{3}=1\Rightarrow\frac{BR}{RS}=\frac{3}{2}\Rightarrow\frac{SR}{SB}=\frac{2}{5}$$

ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG VỚI ĐƯỜNG THẲNG

A. LÝ THUYẾT

1. Định nghĩa

Trong phần vị trí tương đối của hai đường thẳng trong không gian, ta biết rằng hai đường thẳng phân biệt bất kì hoặc chéo nhau hoặc song song hoặc cắt nhau. Nếu hai đường thẳng phân biệt đồng phẳng và không cắt nhau thì ta nói hai đường thẳng đó song song với nhau.

Định nghĩa:

Hai đường thẳng phân biệt a,b trong không gian được gọi là song song với nhau, kí hiệu $a//b$ nếu chúng đồng phẳng và không cắt nhau.

2. Tính chất

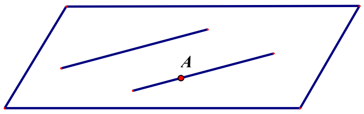

Định lí 1: Trong không gian cho đường thẳng d và điểm A nằm ngoài d. Lúc đó tồn tại duy nhất một đường thẳng a và A và song song với đường thẳng d.

Chú ý:

Định lí này cho ta thêm một cách xác định đường thẳng trong không gian: đó là đường thẳng đi qua một điểm và song song với một đường thẳng cho trước không chứa điểm đó. Kết hợp với định lí 2 dưới đây cho ta một cách để xác định giao tuyến của hai mặt phẳng.

Định lí 2 (Về giao tuyến của ba mặt phẳng):

Nếu ba mặt phẳng phân biệt đôi một cắt nhau theo ba giao tuyến phân biệt thì ba giao tuyến ấy hoặc đồng quy hoặc đôi một song song với nhau.

Hệ quả:

Nếu hai mặt phẳng phân biệt chứa hai đường thẳng song song thì giao tuyến của chúng (nếu có) cũng song song với hai đường thẳng đó hoặc trùng với một trong hai đường thẳng đó.

Đến đây ta có thể bổ sung một phương pháp tìm giao tuyến của hai mặt phẳng:

> ***Bước 1:*** Chỉ ra hai mặt phẳng $(\alpha),(\beta)$ lần lượt chứa hai đường thẳng song song a,b.
>
> ***Bước 2:*** Tìm một điểm chung M của hai mặt phẳng
>
> ***Bước 3:*** Khi đó $(\alpha)\cap(\beta)=Mx//a//b$

Định lí 3:

Hai đường thẳng phân biệt cùng song song với đường thẳng thứ ba thì song song với nhau.

Như vậy, cho hai đường thẳng phân biệt thỏa mãn $\begin{cases} a//b \\ b//c \end{cases} \Rightarrow a//b$

3. Góc giữa hai đường thẳng trong không gian

a) Định nghĩa

Góc giữa hai đường thẳng a và b trong không là góc giữa hai đường thẳng a'và b'cùng đi qua một điểm và lần lượt song song với a và b.

b. Phương pháp tính góc giữa hai đường thẳng trong không gian

Bước 1: Dựng góc

- Tìm trên hình vẽ xem góc giữa hai đường thẳng có sẵn không?

- Nếu không có sẵn thì ta tiến hành:
+ Chọn một điểm O bất kì trong không gian.

+ Qua O dựng đường thẳng $a' \parallel a,\ \ b' \parallel b$. Góc nhọn hay góc vuông tọc bởi a', b' chính là góc giữa a và b.

Lưu ý:
+ Ta thường lấy điểm O thuộc một trong hai đường thẳng a và b.
+ Chọn O sao cho góc giữa a', b' là góc của một tam giác mà độ dài các cạnh của nó đã biết hoặc có thể tính dễ dàng

Bước 2: Tính góc

Dùng hệ thức lượng trong tam giác, tỉ số lượng giác hay định lí cosin, sin. Trường hợp góc giữa hai đường thẳng a và b bằng 90^0 ta nói $a \perp b$.

B. DẠNG TOÁN VỀ ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG VỚI ĐƯỜNG THẲNG

DẠNG 1. CHỨNG MINH HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG TRONG KHÔNG GIAN

Phương pháp chung: Để chứng minh hai đường thẳng song song trong không gian ta sẽ sử dụng một trong các sách sau:

+ Cách 1: Chứng minh hai đường thẳng đồng phẳng, sau đó áp dụng các phương pháp chứng minh song song trong hình học phẳng như tính chất đường trung bình, định lí Thales đảo, tính chất song song của hai đường thẳng phân biệt cùng vuông góc với đường thẳng thứ 3...

+ Cách 2: Sử dụng tính chất bắc cầu: Chứng minh hai đường thẳng phân biệt cùng song song với đường thẳng thứ ba.

+ Cách 3: Áp dụng định lí về giao tuyến của ba mặt phẳng.

Ví dụ 1. Cho tứ diện $ABCD$. Gọi I, J lần lượt là trọng tâm của các tam giác ABC, ABD. Đường thẳng IJ song song với đường thẳng:

A. CM trong đó M là trung điểm BD. **B.** AC.
C. DB. **D.** CD.

Lời giải:

Đáp án D.

Cách 1: (Đưa về cùng mặt phẳng và vận dụng kiến thức hình học phẳng)

Gọi E là trung điểm của AB. Ta có $\begin{cases} I \in CE \\ J \in DE \end{cases}$ nên suy ra IJ và CD đồng phẳng.

Do I, J lần lượt là trọng tâm của các tam giác ABC, ABD nên ta có: $\frac{EI}{EC} = \frac{EJ}{ED} = \frac{1}{3}$. Suy ra $IJ \parallel CD$
.

Cách 2: (Sử dụng tính chất bắc cầu)

Gọi M, N lần lượt là trung điểm của BD và BC. Suy ra $MN \parallel CD$ (1).

Do I, J lần lượt là trọng tâm của các tam giác ABC, ABD nên ta có: $\frac{AI}{AN} = \frac{AJ}{AM} = \frac{2}{3}$. Suy ra $IJ \parallel MN$ (2).

Từ (1) và (2) suy ra $IJ \parallel CD$.

Cách 3: (Sử dụng định lí giao tuyến của 3 mặt phẳng).

Có lẽ trong ví dụ này cách này hơi dài, song chúng tôi vẫn sẽ trình bày ở đây, để các bạn có thể hiểu và vận dụng cách 3 hợp lí trong các ví dụ khác.

Dễ thấy, bốn điểm D, C, I, J đồng phẳng.

Ta có: $\begin{cases}(DCIJ)\cap(AMN)=IJ\\(DCIJ)\cap(BCD)=CD\\(AMN)\cap(BCD)=MN\\MN\parallel CD\end{cases}\Rightarrow IJ\parallel CD\parallel MN$.

Ví dụ 2. Cho hình bình hành $ABCD$. Gọi Bx, Cy, Dz là các đường thẳng song song với nhau lần lượt đi qua B, C, D và nằm về một phía của mặt phẳng $(ABCD)$, đồng thời không nằm trong mặt phẳng $(ABCD)$. Một mặt phẳng đi qua A và cắt Bx, Cy, Dz lần lượt tại B', C', D' với $BB'=2$, $DD'=4$. Khi đó CC' bằng:

A. 3. **B.** 4. **C.** 5. **D.** 6.

Lời giải:

Đáp án D.

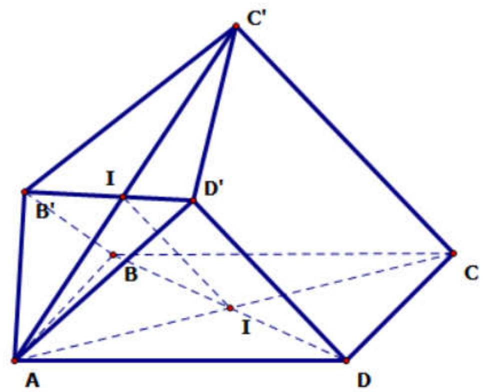

Gọi O là tâm của hình bình hành $ABCD$. I là trung điểm của $B'D'$.

Do Bx, Dz song song với nhau nên $BDD'B'$ là hình thang và OI là đường trung bình của hình thang đó.

Suy ra $IO=\dfrac{BB'+DD'}{2}=3$.

Mặt khác OI song song với CC' (vì cùng song song với DD') nên có bốn điểm C, C', O, I đồng phẳng.

Giao tuyến của hai mặt phẳng $(AB'D')$ với (ACC') là AC'. Lại có I thuộc $(AB'D')$, I thuộc (ACC').

Do đó A, I, C' thẳng hàng. Từ đây dễ dàng suy ra, I là trung điểm đoạn AC'. Do vậy, $CC'=2OI=6$.

Nhận xét: Ta có bài toán tổng quát cho bài toán này như sau:

Cho hình bình hành $ABCD$. Gọi At, Bx, Cy, Dz là các đường thẳng song song với nhau lần lượt đi qua A, B, C, D đồng thời không nằm trong mặt phẳng $(ABCD)$. Một mặt phẳng cắt At, Bx, Cy, Dz lần lượt tại A', B', C', D'. Khi đó $A'B'C'D'$ là hình bình hành và $AA'+CC'=BB'+DD'$.

Do đó khi biết 3 trong 4 đối tượng AA', BB', CC', DD' ta sẽ dễ dàng tính được đối tượng còn lại.

Ví dụ 3. Cho hình bình hành $ABCD$ tâm O. Gọi At, Bx, Cy, Dz là các đường thẳng song song với nhau lần lượt đi qua A, B, C, D và nằm về một phía của mặt phẳng $(ABCD)$, đồng thời không nằm trong mặt phẳng $(ABCD)$. Một mặt phẳng (α) di động cắt At, Bx, Cy, Dz lần lượt tại A', B', C', D' sao cho $AA'+CC'+BB'+DD'=a$ (O có độ dài cho trước). Mặt phẳng (α) luôn đi qua điểm cố định I. Mệnh đề nào sau đây đúng?

A. I nằm trên đường thẳng O song song với At và $OI=\dfrac{a}{2}$.

B. I nằm trên đường thẳng O song song với At và $OI=\dfrac{a}{4}$.

C. I nằm trên đường thẳng O song song với At và $OI=\dfrac{3a}{2}$.

D. I nằm trên đường thẳng O song song với At và $OI = a$.

Lời giải:

Đáp án B.

Theo ví dụ 2, ta có : $AA' + CC' = 2OI = BB' + AA' + CC' + BB' + DD' = a$ nên $OI = \frac{a}{4}$.

Bài tập tương tự: Cho tam giác ABC. Ở về một phía của (ABC), người ta kẻ các đường thẳng song song Ax, By, Cz. lần lượt lấy trên Ax, By, Cz các điểm A', B', C'.

a) M và M' lần lượt là trung điểm $AB, A'B'$. Chứng minh rằng MM' song song với CC'.

b) G và G' lần lượt là trọng tâm của tam giác ABC và $A'B'C'$. Chứng minh rằng GG' song song với CC'.

Ví dụ 4. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình bình hành. Các điểm M, N thứ tự thuộc các đoạn BC và SD sao cho $\frac{MB}{MC} = \frac{NS}{ND} = \frac{1}{2}$. Gọi I là giao điểm của MD và AB.

a) Chứng minh rằng $MN // SI$.

b) Qua M kẻ $MN // CD$ (P là điểm trên BD). Chứng minh rằng $MP // SB$.

Lời giải:

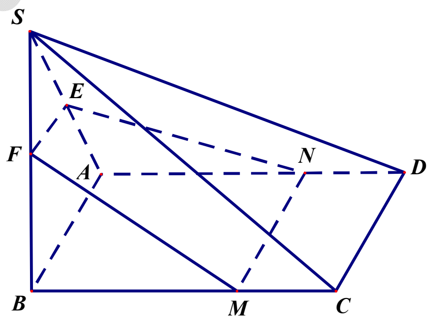

a) Ta có $BI // CD \Rightarrow \frac{IM}{MD} = \frac{MB}{MC} = \frac{1}{2}$

Trong tam giác SDI có $\frac{SN}{ND} = \frac{IM}{MD}\left(= \frac{1}{2}\right) \Rightarrow MN // SI$.

b) Ta có $MP // AB \Rightarrow \frac{BP}{PD} = \frac{MB}{MC} = \frac{1}{2}$

Trong tam giác SBD có $\frac{BP}{PD} = \frac{SN}{ND} = \frac{1}{2} \Rightarrow NP // SB$.

DẠNG 2. TÌM GIAO TUYẾN CỦA HAI MẶT PHẲNG (cách 2). THIẾT DIỆN QUA MỘT ĐƯỜNG THẲNG VÀ SONG SONG VỚI MỘT ĐƯỜNG THẲNG CHO TRƯỚC.

- *Tìm giao tuyến của hai mặt phẳng (cách 2)*

Để tìm giao tuyến của hai mặt phẳng chứa hai đường thẳng a và b song song, ta tìm:
+ Một điểm chung của hai mặt phẳng đó.
+ Giao tuyến của hai mặt phẳng là đường thẳng qua điểm chung và song song với a và b (hoặc trùng với một trong hai đường thẳng đó).

Ví dụ 1. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình chữ nhật. $SA = SB = a, SC = SD = a\sqrt{3}$. Gọi E, F lần lượt là trung điểm của SA và SB. M là điểm tùy ý trên cạnh BC (không trùng với B, C)

a) Xác định giao tuyến của các mặt phẳng (SAB) và (SCD); (SAD) và (SBC).

b) Xác định giao tuyến của các mặt phẳng (MEF) và $(ABCD)$. Từ đó suy ra giao điểm N của AD và (MEF). Chứng minh rằng $MNEF$ là hình thang cân.

Lời giải:

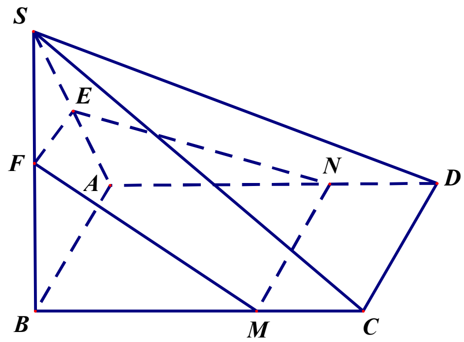

a) Ta có $\begin{cases} S \in (SAB) \cap (SCD) \\ AB//CD, AB \subset (SAB), CD \subset (SCD) \end{cases} \Rightarrow (SAB) \cap (SCD) = Sx//AB//CD.$

Tương tự $\begin{cases} S \in (SAB) \cap (SBC) \\ AD//BC, AD \subset (SAD), BC \subset (SBC) \end{cases} \Rightarrow (SAD) \cap (SBC) = Sy//AD//BC.$

b) Do E, F lần lượt là trung điểm của SA, SB nên EF là đường trung bình của tam giác SAB. Do đó $EF//AB, EF/ = \frac{1}{2}AB$ (1)

Ta có $\begin{cases} EF//AB, EF \subset (MEF), AB \subset (ABCD) \\ M \in (MEF) \cap (ABCD) \end{cases} \Rightarrow (MEF) \cap (ABCD) = Mt//AB//CD$ (2)

Gọi N là giao điểm của Mt với AD. Ta có:
$\begin{cases} N \in Mt, Mt \subset (MEF), AB \subset (ABCD) \\ M \in AD \end{cases} \Rightarrow \{N\} = AD \cap (MEF).$

Từ (1) và (2) suy ra $EF//MN, EF = \frac{1}{2}AB < MN$. Suy ra $MNEF$ là hình thang.

Dễ thấy $\Delta SAD = \Delta SBC(c.c.c) \Rightarrow \widehat{SAD} = \widehat{SBC} \Rightarrow \Delta EAN = \Delta FBM\,(c.g.c) \Rightarrow FM = EN$ vậy $MNEF$ là hình thang cân.

Thiết diện qua một đường thẳng và song song với một đường thẳng cho trước
Được xác định bằng cách phối hợp hai cách xác định giao tuyến đã biết:
Cách 1: Tìm hai điểm chung của hai mặt phẳng.
Cách 2: Tìm một điểm chung và phương (song song với một đường thẳng cho trước) của giao tuyến.

Ví dụ 2. *Cho tứ diện* $ABCD$. Gọi M, N lần lượt là trung điểm của AB và AC, Gọi E là điểm trên cạnh CD với $ED = 3EC$. Thiết diện tạo bởi mặt phẳng (MNE) và tứ diện $ABCD$ là:

A. Tam giác MNE.

B. Tứ giác $MNEF$ với F là điểm bất kì trên cạnh BD.

C. Hình bình hành $MNEF$ với F là điểm bất kì trên cạnh BD mà $EF//BC$.

D. Hình thang $MNEF$ với F là điểm bất kì trên cạnh BD và $EF//BC$.

Lời giải:

Trong mặt phẳng (BCD), Gọi F là giao điểm của đường thẳng qua E, song song BC với BD.

Ta có $\begin{cases}(MNE)\cap(ABC)=MN;(MNE)\cap(BCD)=EF\\(MNE)\cap(ABD)=MF;(MNE)\cap(ACD)=NE\end{cases}$

Vậy tứ giác $MNEF$ là thiết diện của hình chóp cắt bởi (MNE).

Lại có $\begin{cases}(MNE)\cap(ABC)=MN\\(MNE)\cap(BCD)=EF\\(MCD)\cap(ABC)=BC\\BC//MN\end{cases}\Rightarrow EF//MN.$

Suy ra tứ giác $MNEF$ là hình thang $(EF>MN)$.

Ví dụ 3. Cho hình chóp $S.ABCD$, đáy $ABCD$ là hình bình hành. Gọi M là trung điểm của SA. Thiết diện của mặt phẳng (MCD) với hình chóp $S.ABCD$ là hình gì?

A. Tam giác. **B.** Hình bình hành.
C. Hình thang. **D.** Hình thoi.

Lời giải:

Đáp án C.

Gọi N là trung điểm của SB. Do $MN//AB$, $AB//CD\Rightarrow MN//CD$.
Như vậy suy ra N thuộc mặt phẳng (MCD).

Ta có: $\begin{cases}(MCD)\cap(SAD)=MD\\(MCD)\cap(SAB)=MN\\(MCD)\cap(SBC)=NC\\(MCD)\cap(ABCD)=CD\end{cases}$

Vậy tứ giác $MNCD$ là thiết diện của hình chóp bị cắt bởi mặt phẳng (MCD).

Kết hợp với $MN//CD$, suy ra $MNCD$ là hình thang.

DẠNG 3: GÓC GIỮA HAI ĐƯỜNG THẲNG

Ví dụ 1. Cho tứ diện $ABCD$ có $AB=CD=a$, $AC=BD=b$, $AD=BC=c$. Xét các khẳng định sau:

a. Cosin của góc giữa hai đường thẳng AB và CD bằng $\dfrac{|b^2-c^2|}{a^2}$.

b. Cosin của góc giữa hai đường thẳng AC và BD bằng $\dfrac{|a^2-c^2|}{b^2}$.

c. Cosin của góc giữa hai đường thẳng AD và BC bằng $\dfrac{b^2-a^2}{c^2}$.

Trong các khẳng định trên có bao nhiêu khẳng định đúng?

A. 0. **B.** 1. **C.** 2. **D.** 3.

Lời giải:

Đáp án C.

Gọi E, F, G lần lượt là trung điểm của AC, BC, AD.
Ta có: $EF//AB$, $EG//CD$, suy ra góc giữa hai đường thẳng AB và CD.

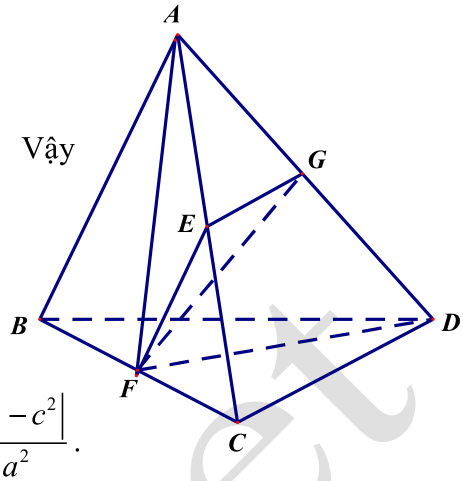

Ta có: $AF^2 = \dfrac{AB^2 + AC^2}{2} - \dfrac{BC^2}{4} = \dfrac{a^2 + b^2}{2} - \dfrac{c^2}{4}$.

Do $\Delta ABC = \Delta DBC\left(c.c.c\right)$ nên $AF = DF$.

Suy ra ΔAFD cân tại F. Vậy $FG \perp AD \Rightarrow FG = \sqrt{FA^2 - AG^2} = \sqrt{\dfrac{a^2 + b^2 - c^2}{2}}$.

Xét tam giác EFG có: $\cos\widehat{FEG} = \dfrac{EF^2 + EG^2 - FG^2}{2EF.EG} = \dfrac{c^2 - b^2}{a^2}$.

Vì $0^o \le \left(\widehat{EF, EG}\right) \le 90^o \Rightarrow \cos\left(\widehat{EF, EG}\right) = \left|\cos\widehat{FEG}\right| = \dfrac{\left|b^2 - c^2\right|}{a^2}$.

Vậy cosin của góc giữa hai đường thẳng AB và CD bằng $\dfrac{\left|b^2 - c^2\right|}{a^2}$.

Tương tự ta cũng suy ra cosin của góc giữa AC và BD bằng $\dfrac{\left|a^2 - c^2\right|}{b^2}$.

Nhận xét: Từ ví dụ này, ta còn suy ra được một trong ba giá trị $a^2\cos\left(AB, CD\right)$; $b^2\cos\left(AC, BD\right)$;$c^2\cos\left(AD, BC\right)$ bằng tổng hai giá trị còn lại. Cũng từ ví dụ này ta còn suy ra được với tứ diện đều $ABCD$ thì góc giữa các cặp cạnh đối diện luôn bằng 90^o

C. BÀI TẬP RÈN LUYỆN KỸ NĂNG

Câu 1. Cho hai đường thẳng a và b chéo nhau. Mệnh đề nào sau đây đúng?

A. Tồn tại hai đường thẳng c, d song song với nhau, mỗi đường đều cắt cả a và b.
B. Không thể tồn tại hai đường thẳng c, d phân biệt mỗi đường đều cắt cả a và b.
C. Không thể tồn tại một đường thẳng cắt cả a và b.
D. Cả ba câu trên đều sai.

Câu 2. Nếu ba mặt phẳng phân biệt đôi một cắt nhau theo ba giao tuyến phân biệt thì ba giao tuyến ấy

A. Đôi một cắt nhau. **B.** Đồng quy.
C. Hoặc đồng quy hoặc đôi một song song. **D.** Đôi một song song.

Câu 3. Nếu hai mặt phẳng phân biệt lần lượt chứa hai đường thẳng song song thì giao tuyến của chúng (nếu có) sẽ:

A. Song song với hai đường thẳng đó.
B. Song song với hai đường thẳng đó hoặc trùng với một trong hai đường thẳng đó.
C. Trùng với một trong hai đường thẳng đó.
D. Cắt một trong hai đường thẳng đó.

Câu 4. Cho hai đường thẳng a và b chéo nhau. Xét hai đường thẳng p, q mà mỗi đường thẳng đều cắt cả a và b, p cắt a tại M, q cắt a tại N (M không trùng với N). Khi đó hai đường thẳng p và q:

A. Cắt nhau. **B.** Trùng nhau.
C. Song song với nhau. **D.** Hoặc chéo nhau hoặc cắt nhau.

Câu 5. Hai đường thẳng cùng song song với đường thẳng thứ ba thì hai đường thẳng đó:

A. Song song. **B.** Trùng nhau.